

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
PHONG PHÚ**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018**



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1 – 4 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 – 6 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 7 – 10 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 12 – 13 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 14 – 41 |

100
C
CHI
KIẾ
C
-T

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú và công ty con (gọi tắt là "Công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty bao gồm: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Công ty Mẹ) và công ty con là Công ty TNHH USAR Việt Nam.

Công ty Mẹ

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú ("Công ty Mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2000.

Trong quá trình hoạt động Công ty Mẹ đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 25 tháng 03 năm 2003;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ hai ngày 02 tháng 03 năm 2007 về việc bổ sung tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ ba ngày 25 tháng 10 năm 2007 về việc tăng vốn điều lệ từ 6.000.000.000 VND lên 22.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tư ngày 13 tháng 11 năm 2008 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ năm ngày 16 tháng 08 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp thành 0301427564;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ sáu ngày 09 tháng 09 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc sang ông Hồ Vinh Hiến;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ bảy ngày 28 tháng 10 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ từ 22.000.000.000 VND lên 23.355.000.000 VND; đồng thời, bổ sung thông tin về 83 chi nhánh của Công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tám ngày 11 tháng 02 năm 2011 về việc giảm số chi nhánh từ 83 chi nhánh xuống còn 82 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ chín ngày 28 tháng 02 năm 2012 về việc thêm mã ngành; đồng thời, thay đổi số chi nhánh từ 82 chi nhánh lên 83 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ngày 18 tháng 04 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 23.355.000.000 VND lên 29.799.990.000 VND; đồng thời, thay đổi thông tin về các chi nhánh với số chi nhánh giảm xuống từ 83 chi nhánh còn 69 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười một ngày 18 tháng 09 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 29.799.990.000 VND lên 45.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười hai ngày 24 tháng 12 năm 2015 về việc giải thể tất cả các chi nhánh của Công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ba ngày 03 tháng 3 năm 2016 về việc tăng vốn điều lệ từ 45.000.000.000 VND lên thành 60.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 30/06/2018 và 01/01/2018 là 60.000.000.000 VND tương đương với 6.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PPP và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18 tháng 07 năm 2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc, bán buôn mỹ phẩm (không hoạt động tại trụ sở);

348
NG
HIỆN
M T
IỆT
H

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế; mỹ phẩm, nước hoa (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất trà;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; đồ uống không cồn;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn trà; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn (không hoạt động tại trụ sở).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty Mẹ là bán buôn và bán lẻ thuốc.

Trụ sở chính của Công ty Mẹ:

- Địa chỉ : Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : 028 3754 7999
- Fax : 028 3754 7996

Thông tin về chi nhánh

Ngoài ra, Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

| STT | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-----|--|--|
| 1 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Xưởng Sản xuất Thực phẩm Chức năng | 179 Phong Phú, Phường 11, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| 2 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh Nhà máy Usarichpharm | Lô 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |

Công ty con

Công ty Mẹ có 1 công ty con bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|----------------------------|---|---------------------------------|-------------------|------------------------|
| Công ty TNHH USAR Việt Nam | Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Kinh doanh thương mại dược phẩm | 100% | 100% |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

| Họ tên | Chức vụ |
|-------------------------|--------------|
| Ông Thái Nhã Ngôn | Chủ tịch |
| Ông Hồ Vinh Hiển | Phó Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc | Phó Chủ tịch |
| Bà Lê Thanh Trúc | Thành viên |
| Ông Tô Thái Hân | Thành viên |

Ban kiểm soát:

| Họ tên | Chức vụ |
|-----------------------|------------|
| Bà Hứa Thị Duyên Khoe | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thị Minh Tâm | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Chấn | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc:

| Họ tên | Chức vụ |
|-------------------|-------------------|
| Ông Thái Nhã Ngôn | Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Vinh Hiển | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Mẹ trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ tên | Quốc tịch | Chức vụ |
|-------------------|-----------|---------------|
| Ông Thái Nhã Ngôn | Việt Nam | Tổng Giám đốc |

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 138/2018/BCSXHN-HCM.00623

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú và công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 08 năm 2018, từ trang 7 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo đến mục 4.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018, tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 8.678.120.117 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 6.346.051.670 VND). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào khả năng của Công ty có thể tạo ra đủ dòng tiền cho các hoạt động của mình và việc các ngân hàng tiếp tục duy trì đầy đủ và thích hợp các hạn mức tín dụng nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty không tạo đủ dòng tiền và các ngân hàng sẽ không tiếp tục cung cấp đầy đủ các hạn mức tín dụng.



NGUYỄN THỊ THANH MINH
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0068-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2018

A blue ink signature, likely of Phạm Thị Ngọc Liên, written in a cursive style.

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 8.867.534.825 | 6.830.763.907 |
| 1. Tiền | 111 | | 8.867.534.825 | 6.830.763.907 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 14.069.350.853 | 16.721.549.037 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 13.229.712.619 | 14.332.923.350 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 309.588.969 | 236.886.360 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 530.049.265 | 2.151.739.327 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.5 | 33.195.307.796 | 22.581.987.469 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 34.830.284.888 | 23.819.623.685 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.634.977.092) | (1.237.636.216) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.990.235.778 | 3.498.676.464 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.6 | 179.127.780 | 220.199.258 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.811.107.998 | 3.278.477.206 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

300
 C
 CH
 KI
 CV
 TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 102.546.689.572 | 104.028.976.402 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 99.993.650.698 | 101.762.847.264 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 79.350.300.079 | 80.821.341.075 |
| - Nguyên giá | 222 | | 103.821.837.819 | 102.653.603.159 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (24.471.537.740) | (21.832.262.084) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 20.643.350.619 | 20.941.506.189 |
| - Nguyên giá | 228 | | 23.910.406.901 | 23.910.406.901 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.267.056.282) | (2.968.900.712) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 531.520.000 | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.9 | 531.520.000 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.021.518.874 | 2.266.129.138 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.6 | 1.694.523.456 | 2.018.601.895 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.10 | 326.995.418 | 247.527.243 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 161.669.118.824 | 153.661.953.279 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018


| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 88.622.799.654 | 78.980.278.832 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 67.800.549.369 | 55.979.028.547 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 25.422.173.674 | 23.176.077.092 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.12 | 4.447.130.914 | 3.272.279.372 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 649.213.415 | 569.088.934 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 945.368.318 | 320.280.670 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 138.000.000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.14 | 2.524.295.963 | 265.012.954 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.15 | 33.427.721.362 | 27.396.955.402 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.16 | 384.645.723 | 841.334.123 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 20.822.250.285 | 23.001.250.285 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.14 | 811.000.000 | 823.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.15 | 20.011.250.285 | 22.178.250.285 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 73.046.319.170 | 74.681.674.447 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 73.046.319.170 | 74.681.674.447 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.205.500.000 | 2.205.500.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.413.996.359 | 4.062.369.168 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 6.426.822.811 | 8.413.805.279 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 3.613.805.279 | 3.338.805.786 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.813.017.532 | 5.074.999.493 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 161.669.118.824 | 153.661.953.279 |


ĐOÀN KIM VÂN
 Kế toán trưởng/ Người lập biểu


THÁI NHÃ NGÔN
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
 Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|--|-------|-------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 62.447.719.154 | 69.372.536.226 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 114.198.460 | 1.464.981.283 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 6.1 | 62.333.520.694 | 67.907.554.943 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 48.622.819.334 | 55.001.275.463 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 13.710.701.360 | 12.906.279.480 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 11.664.527 | 24.881.225 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 2.186.571.890 | 1.127.912.181 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.161.278.460 | 1.121.944.681 |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 3.046.778.526 | 2.198.476.039 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 4.556.944.220 | 5.705.038.721 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.932.071.251 | 3.899.733.764 |
| Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 443.066.396 | 307.448.465 |
| Chi phí khác | 32 | 6.8 | 63.306.379 | 89.520.999 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 379.760.017 | 217.927.466 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4.311.831.268 | 4.117.661.230 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.13 | 875.027.529 | 1.013.901.735 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 5.13 | (79.468.175) | (218.424.600) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 3.516.271.914 | 3.322.184.095 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ | 61 | | 3.516.271.914 | 3.322.184.095 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.9 | 527 | 498 |


 ĐOÀN KIM VÂN
 Kế toán trưởng/ Người lập biểu


 THÁI NHÃ NGÔN
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

| | Mã số | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|---|-------|--|--|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 4.311.831.268 | 4.117.661.230 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | 2.937.431.226 | 1.989.832.154 |
| - Các khoản dự phòng, (hoàn nhập) | 03 | 397.340.876 | 860.013.557 |
| - (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (11.664.527) | (38.349.989) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 2.161.278.460 | 1.121.944.681 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 9.796.217.303 | 8.051.101.633 |
| - (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu | 09 | 3.119.567.392 | (12.083.216.594) |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | (11.010.661.203) | (2.324.855.815) |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 6.182.235.014 | 3.656.020.668 |
| - (Tăng)/ giảm chi phí trả trước | 12 | 365.149.917 | (347.810.768) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2.161.278.460) | (1.121.944.681) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (821.819.281) | (803.111.024) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (808.315.591) | (437.060.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 4.661.095.091 | (5.410.876.581) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.699.754.660) | (9.136.332.724) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 13.636.364 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 11.664.527 | 24.713.625 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.688.090.133) | (9.097.982.735) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 23.182.453.445 | 41.538.430.682 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (19.318.687.485) | (22.281.199.708) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4.800.000.000) | (4.699.121.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (936.234.040) | 14.558.109.974 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

| | Mã số | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|--|-------|--|--|
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 2.036.770.918 | 49.250.658 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | 60 | 6.830.763.907 | 14.168.035.416 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 8.867.534.825 | 14.217.286.074 |


ĐOÀN KIM VÂN
Kế toán trưởng/ Người lập biểu


THAI NHÀ NGÔN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2018